



HALCOM

**CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY**

**QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH 2019**

**HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM**

Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**MỤC LỤC**

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> | 2     |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>             |       |
| Bảng cân đối kế toán                 | 3-4   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 6     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 7-18  |

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động Quý 1/2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc Công ty cho kỳ hoạt động Quý 1/2019 đồng thời đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Nguyễn Việt Dũng  | Ủy viên HĐQT                                  |
| Ông Trần Đình Khai    | Ủy viên HĐQT                                  |
| Ông Đoàn Ngọc Hiếu    | Ủy viên HĐQT                                  |
| Ông Nguyễn Văn Lâm    | Ủy viên HĐQT                                  |

#### Ban Tổng giám đốc

|                      |                           |
|----------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Tổng giám đốc công ty     |
| Ông Saurabh Mathur   | Phó Tổng giám đốc công ty |

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị hoặc ban TGD



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Quang Huân*

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019             | 01/04/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>173,859,193,120</b> | <b>108,238,672,693</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>11,370,536,459</b>  | <b>1,039,395,782</b>   |
| 1 Tiền   | 111        |             | 11,370,536,459         | 1,039,395,782          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>5,363,330,000</b>   | <b>3,614,290,000</b>   |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             | 8,409,520,485          | 8,404,360,485          |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             | (3,046,190,485)        | (4,790,070,485)        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>140,288,190,640</b> | <b>88,514,764,490</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.3         | 82,163,369,189         | 22,895,302,440         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.4         | 586,168,300            | 1,074,742,800          |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD                  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        | V.5         | 12,831,627,779         | 19,708,082,223         |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.6         | 45,188,159,262         | 45,317,770,917         |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        | V.7         | (481,133,890)          | (481,133,890)          |
| 8 Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>16,666,979,498</b>  | <b>14,961,117,006</b>  |
| 1 Hàng tồn kho   | 141        | V.7         | 16,666,979,498         | 14,961,117,006         |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>170,156,523</b>     | <b>109,105,415</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | V.10        | 170,156,523            | 109,105,415            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | -                      | -                      |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>563,104,068,363</b> | <b>533,297,236,268</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>67,564,401,000</b>  | <b>60,364,401,000</b>  |
| 6 Phải thu dài hạn khác                                | 216        | V.6         | 67,564,401,000         | 60,364,401,000         |
| <b>II Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>4,534,261,083</b>   | <b>97,330,813</b>      |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.9         | 4,534,261,083          | 97,330,813             |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 6,288,073,506          | 1,756,593,506          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |             | (1,753,812,423)        | (1,659,262,693)        |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>2,794,780,215</b>   | <b>1,700,752,943</b>   |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        |             | 2,794,780,215          | 1,700,752,943          |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b> |             | <b>486,612,447,547</b> | <b>469,337,447,547</b> |
| 1 Đầu tư vào công ty con                               | 251        | V.2         | 390,900,000,000        | 390,900,000,000        |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252        |             | 67,863,207,547         | 67,863,207,547         |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        | V.2         | 27,009,240,000         | 9,734,240,000          |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 255        |             | 840,000,000            | 840,000,000            |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>1,598,178,518</b>   | <b>1,797,303,965</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | 1,598,178,518          | 1,797,303,965          |
| 4 Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>736,963,261,483</b> | <b>641,535,908,961</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019             | 01/04/2019             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b> |             | <b>141,469,159,436</b> | <b>47,871,791,579</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>141,469,159,436</b> | <b>47,871,791,579</b>  |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | V.12        | 62,396,732,910         | 2,405,466,108          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        | V.13        | 2,891,249,844          | 3,205,913,044          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | V.14        | 6,111,374,000          | 5,195,969,697          |
| 4 Phải trả người lao động                           | 314        |             | 1,158,009,209          | 84,000,000             |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        |             | 2,284,647,294          | 2,327,347,676          |
| 6 Phải trả nội bộ ngắn hạn                          | 316        |             | -                      | -                      |
| 7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD               | 317        |             | -                      | -                      |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        |             | -                      | -                      |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | V.15        | 444,992,012            | 331,477,912            |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.11        | 65,577,958,859         | 33,643,434,536         |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |             | -                      | -                      |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 604,195,308            | 678,182,606            |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |             | <b>595,494,102,047</b> | <b>593,664,117,382</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>595,494,102,047</b> | <b>593,664,117,382</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 570,542,980,000        | 570,542,980,000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411a       |             | 570,542,980,000        | 570,542,980,000        |
| 1.2 Cổ phiếu ưu đãi                                 | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |             | 536,587,297            | 536,587,297            |
| 5 Cổ phiếu quỹ                                      | 415        |             | (58,859,397)           | (51,798,297)           |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |             | 2,040,795,104          | 2,040,795,104          |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 22,432,599,043         | 20,595,553,278         |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a       |             | 20,595,553,278         | 18,335,485,279         |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này</i>   | 421b       |             | 1,837,045,765          | 2,260,067,999          |
| 12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>736,963,261,483</b> | <b>641,535,908,961</b> |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm tài chính 2019     |                              | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                              |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|  |       |             | Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019       | Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          |       |             |                              |                              |                                    |                              |
| 1 vụ   | 01    | VI.1.       | 107,247,849,713              | 76,729,277,497               | 107,247,849,713                    | 76,729,277,497               |
| Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu                                     |       |             |                              |                              |                                    |                              |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    | VI.2.       | -                            | -                            | -                                  | -                            |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>            | 10    |             | 107,247,849,713              | 76,729,277,497               | 107,247,849,713                    | 76,729,277,497               |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3.       | 102,700,950,943              | 71,808,900,725               | 102,700,950,943                    | 71,808,900,725               |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | 20    |             | 4,546,898,770                | 4,920,376,772                | 4,546,898,770                      | 4,920,376,772                |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.4.       | 568,795,116                  | 2,905,484                    | 568,795,116                        | 2,905,484                    |
| 7 Chi phí tài chính  | 22    | VI.5.       | (1.180.466.663)              | 353,656,318                  | (1.180.466.663)                    | 353,656,318                  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  |       |             | 589,855,971                  | 353,656,318                  | 589,855,971                        | 353,656,318                  |
| 8 Chi phí bán hàng   | 25    |             | -                            | -                            | -                                  | -                            |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 3,999,817,569                | 2,703,974,780                | 3,999,817,569                      | 2,703,974,780                |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b> | 30    |             | 2,296,342,980                | 1,865,651,158                | 2,296,342,980                      | 1,865,651,158                |
| 11 Thu nhập khác   | 31    | VI.6.       | 10,416                       | -                            | 10,416                             | -                            |
| 12 Chi phí khác  | 32    |             | 46,200                       | -                            | 46,200                             | -                            |
| 13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)  | 40    |             | (35,784)                     | -                            | (35,784)                           | -                            |
| 14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                 | 50    |             | 2,296,307,196                | 1,865,651,158                | 2,296,307,196                      | 1,865,651,158                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51    | VI.7.       | 459,261,431                  | 373,130,232                  | 459,261,431                        | 373,130,232                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52    |             | -                            | -                            | -                                  | -                            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | 60    |             | 1,837,045,765                | 1,492,520,926                | 1,837,045,765                      | 1,492,520,926                |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Phụ trách kế toán



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

| STT         | Chỉ tiêu   | Mã số | Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 | Đơn vị tính: VND<br>Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 |
|-------------|--|-------|------------------------------|--|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                              |  |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    | 2,296,307,196                | 1,865,651,158                                    |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |                              |  |
| -           | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 94,549,730                   | 54,371,211                                       |
| -           | Các khoản dự phòng   | 03    | (1,743.880,000)              | -  |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |                              | -  |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (568.795,116)                | -  |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    | 589.855,971                  | -  |
| -           | Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |                              | -  |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                     | 08    | 668,037,781                  | 1,920,022,369                                    |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (72,483,041,957)             | (5,199,666,185)                                  |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (1,705.862,492)              | (2.763.295.002)                                  |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | 95,651.776,010               | (414.769,201)                                    |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 138,074,339                  | (317,720,910)                                    |
| -           | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    | (5,160,000)                  | 28.880.000                                       |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (589,855,971)                |  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |                              |  |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |                              |  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                     | 20    | 21,673,967,710               | (6,746,548,929)                                  |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                              |  |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21    | (29,449,776,351)             |  |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | -                            |  |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | (7,080,000,000)              | (13,890,000,000)                                 |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | 14,508,766,015               | 9,000,000,000                                    |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | (19,200,000,000)             | (4,500,000,000)                                  |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 26    |                              |  |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 34,307,983                   |  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>   | 30    | (41,186,702,353)             | (9,390,000,000)                                  |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                              |  |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31    |                              | -  |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32    | (7,061,100)                  | -  |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 33    | 52,654,776,351               | 4,300,000,000                                    |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (22,803,839,931)             | (4,850,844,416)                                  |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35    |                              |  |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |                              |  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                      | 40    | 29,843,875,320               | (550,844,416)                                    |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>  | 50    | 10,331,140,677               | (16,687,393,345)                                 |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>   | 60    | 1,039,395,782                | 17,242,261,223                                   |
|             | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>  | 70    | 11,370,536,459               | 554,867,878                                      |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 10 năm 2018, tên công ty đang giao dịch hiện nay là Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam. Mã số DN: 0101143879.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 570.542.980.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 57.054.298 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội,

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, hoạt động đầu tư dự án.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyên giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có 06 công ty con và 01 công ty liên kết

**6. Số lượng nhân viên**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 52 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 47 người)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Người sử dụng báo cáo tài chính này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính đã lập của kỳ trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả công ty.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**b. Các khoản cho vay:**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
  - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|----------------|------------------|
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 7-10           | 7-10             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3              | 3                |
| Tài sản khác                             |                |                  |

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả



Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 0,5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### 15. Phân phối lợi nhuận



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 19. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**21. Nguyên tắc lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong năm.

**22. Báo cáo các bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**23. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**24. Các bên có liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / cá nhân

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Quan hệ

Quản lý chủ chốt



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|  | 30/06/2019             | 01/04/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               |                        |                        |
| <i>Tiền mặt</i>  | 65,177,180             | 75,911,636             |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>                                  | 11,305,359,279         | 963,484,146            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>11,370,536,459</b>  | <b>1,039,395,782</b>   |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>                      | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/04/2019</b>      |
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              | <b>390,900,000,000</b> | <b>390,900,000,000</b> |
| Công ty VSED   | 600,000,000            | 600,000,000            |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung                      | 240,000,000,000        | 240,000,000,000        |
| Công ty CP nước Nhon Hội                                   | 25,000,000,000         | 25,000,000,000         |
| Công ty CP phát triển đô thị Cần Thơ                       | 125,000,000,000        | 125,000,000,000        |
| Trung tâm Đào tạo và Truyền thông doanh nhân Việt          | 300,000,000            | 300,000,000            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                         | <b>67,863,207,547</b>  | <b>67,863,207,547</b>  |
| Công ty CP nước Thuận Thành                                | 67,863,207,547         | 67,863,207,547         |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      | <b>27,009,240,000</b>  | <b>9,734,240,000</b>   |
| Công ty CP công nghệ HIPT                                  | 2,009,240,000          | 3,934,240,000          |
| Công ty CP xây dựng và dịch vụ Hưng Thái                   | 11,500,000,000         | 1,500,000,000          |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu                   | 5,700,000,000          | 1,500,000,000          |
| Cty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc               | 5,800,000,000          | 800,000,000            |
| Công ty CP SHPCOM  | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                          | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/04/2019</b>      |
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung                      | 2,960,000,000          | 6,492,311,571          |
| Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Tân Thành An               | 5,487,016,455          | 5,487,016,455          |
| BQLDA thực hiện DA hợp phần PT toàn diện KT-XH DT Hưng Yên | 1,266,967,986          | 1,266,967,986          |
| BQL đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn      | 2,046,770,396          | 2,046,770,396          |
| BQL DA phát triển toàn diện KTXH TP Việt Trì               | 549,246,163            | 549,246,163            |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển TM ON HOME VN            | 2,863,607,500          | 2,893,607,500          |
| Cty CP nước Thuận Thành                                    | 1,524,089,479          | 1,524,089,479          |
| BQL DA các CT điện miền Bắc - CN TCT TT điện QG            | 438,020,000            | 267,520,000            |
| Cty CP Đào tạo và xây lắp điện Hà Nội                      | 687,370,000            | 687,370,000            |
| Cty CP SHPCOM  | 4,015,873,422          | -                      |
| Cty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ                         | 59,873,814,898         | -                      |
| Các khách hàng khác  | 450,592,890            | 1,680,402,890          |
|  | <b>82,163,369,189</b>  | <b>22,895,302,440</b>  |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>                | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/04/2019</b>      |
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty CP cơ điện CTH                                     | -                      | 707,900,000            |
| Các tổ chức, cá nhân khác                                  | 586,168,300            | 366,842,800            |
|  | <b>586,168,300</b>     | <b>1,074,742,800</b>   |
| <b>5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn</b>  | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/04/2019</b>      |
| <b>a, Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty CP Phong Điện Miền Trung (i)                       | -                      | 13,276,454,444         |
| Công ty CP Nước Thuận Thành (ii)                           | 12,831,627,779         | 6,431,627,779          |
| Các tổ chức, cá nhân khác                                  | -                      | -                      |
|  | <b>12,831,627,779</b>  | <b>19,708,082,223</b>  |

(i) Là khoản cho công ty Phong Điện Miền Trung vay với lãi suất 10%/năm theo hợp đồng vốn số 01/2017/HAL-PD ngày 28/09/2017, mục đích vay: bổ sung nguồn vốn cho dự án, trả nợ vay khi có nguồn thu từ phát điện. Đã thu hết nợ

(ii) Là khoản cho công ty CP nước Thuận Thành vay với lãi suất 10%/năm theo từng khế ước vay nợ để đầu tư dự án mở rộng cấp nước, bổ sung vốn lưu động, đầu tư kinh doanh.



| b, Phải thu về cho vay dài hạn            | 30/06/2019             | 01/04/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
|   | -                      | -                      |
|   | -                      | -                      |
|   | -                      | -                      |
| <b>6 Các khoản phải thu khác</b>          | <b>30/06/2019</b>      | <b>01/04/2019</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>45,188,159,262</b>  | <b>45,317,770,917</b>  |
| Tạm ứng                                   | 787,897,035            | 880,832,434            |
| Ký cược, ký quỹ                           | 39,300,000             | 39,300,000             |
| Phải thu khác                             | 44,360,962,227         | 44,397,638,483         |
| - Công ty CP TM dịch vụ và đầu tư Phú Hòa | 900,000,000            | 1,000,000,000          |
| - Cty CP nước Thuận Thành                 | -                      | -                      |
| - Công ty CP nước Hưng Long (i)           | 43,300,000,000         | 43,300,000,000         |
| - Phải thu khác                           | 160,962,227            | 97,638,483             |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>67,564,401,000</b>  | <b>60,364,401,000</b>  |
| Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (ii)       | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn (iii)           | 364,401,000            | 364,401,000            |
| - Công ty CP An Lạc Sơn (iv)              | 7,200,000,000          | -                      |
| <b>CỘNG</b>                               | <b>112,752,560,262</b> | <b>105,682,171,917</b> |

(i) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với công ty CP Nước Hưng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Thời gian hợp tác là 50 năm.

(ii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư " Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ" giữa liên danh gồm Công ty quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT - Hàn Quốc) và công ty CP HALCOM Việt Nam, (bên A) với công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.

(iii) Là khoản tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho công ty TNHH Hòa Bình, tại địa chỉ. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình Tower, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Thời gian thuê là 03 năm và khoản đặt cọc grab

(iv) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với công ty CP An Lạc Sơn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14 tháng 05 năm 2019 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Trung Tâm chăm sóc sức khỏe người lao động tại thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian hợp tác là 20 năm.

| 7 Hàng tồn kho        | 30/06/2019            |          | 01/04/2019            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | VND                   |          | VND                   |          |
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Chi phí SXKD dở dang  | 17,407,588,107        | -        | 14,961,117,006        | -        |
| Hàng gửi bán          | -                     | -        | -                     | -        |
| Hàng hóa kho bảo thuế | -                     | -        | -                     | -        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>17,407,588,107</b> | <b>-</b> | <b>14,961,117,006</b> | <b>-</b> |

| 8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng VND      |
|--|---------------------|------------------|---------------|
|  | VND                 | VND              |               |
| Vào ngày 01/04/2019                              | 1,650,909,090       | 105,684,416      | 1,756,593,506 |
| Tăng trong kỳ                                    | 4,531,480,000       | -                | 4,531,480,000 |
| Vào ngày 30/06/2019                              | 6,182,389,090       | 105,684,416      | 6,288,073,506 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                     |                  |               |
| Vào ngày 01/04/2019                              | 1,582,727,276       | 76,535,417       | 1,659,262,693 |
| Khấu hao trong năm                               | 89,405,792          | 5,143,938        | 94,549,730    |
| Vào ngày 30/06/2019                              | 1,672,133,068       | 81,679,354       | 1,753,812,423 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                     |                  |               |
| Vào ngày 01/04/2019                              | 68,181,814          | 29,148,999       | 97,330,813    |
| Vào ngày 30/06/2019                              | 4,510,256,022       | 24,005,062       | 4,534,261,083 |

| 9  | Chi phí trả trước  | 30/06/2019     | 01/04/2019           |                         |                |
|----|--|----------------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |  | VND            | VND                  |                         |                |
|    | Chi phí trả trước ngắn hạn   | 170,156,523    | 109,105,415          |                         |                |
|    |  | 170,156,523    | 109,105,415          |                         |                |
|    | Chi phí trả trước dài hạn  | 1,598,178,518  | 1,797,303,965        |                         |                |
|    |  | 1,598,178,518  | 1,797,303,965        |                         |                |
| 10 | <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>   |                |                      |                         |                |
|    | Vay cá nhân và tổ chức   | 30/06/2019     | Tăng trong năm       | Giảm trong năm          | 01/04/2019     |
|    |  | VND            | VND                  | VND                     | VND            |
|    | NH Vietcombank (i)   | 10,419,178,722 | 10,419,178,722       | 9,887,429,663           | 9,887,429,663  |
|    | NH TMCP TPBank (ii)  | 2,000,000,000  | 2,000,000,000        | 2,000,000,000           | 2,000,000,000  |
|    | NH BIDV(iii)   | 29,953,780,137 | 19,114,185,532       | 10,916,410,268          | 21,756,004,873 |
|    | Asia Investment development and Construction Sole Co., Ltd (iv)  | 23,205,000,000 | 23,205,000,000       | -                       | -              |
|    |  | 65,577,958,859 | 54,738,364,254       | 22,803,839,931          | 33,643,434,536 |
|    | (i) Khoản vay ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Thành Công - là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư kinh doanh |                |                      |                         |                |
|    | (ii) Khoản vay ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Mỹ Đình - là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư kinh doanh      |                |                      |                         |                |
|    | (iii) Khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Cầu Giấy - là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư kinh doanh          |                |                      |                         |                |
| 11 | <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   | 30/06/2019     | 01/04/2019           |                         |                |
|    |  | VND            | VND                  |                         |                |
|    | Cty CP cơ khí và công nghiệp Áng Dương   | 58,236,125,614 |                      |                         |                |
|    | Công ty CP An Đạt  | 2,204,183,230  | 2,204,183,230        |                         |                |
|    | Công ty CP Vsed  | -              | 97,254,900           |                         |                |
|    | Cty CP nước Thuận Thành  | -              | 66,000,000           |                         |                |
|    | Cty CP cơ điện CTH   | 495,530,000    | -                    |                         |                |
|    | Cty luật TNHH tâm nhìn và liên danh  | 245,960,000    | -                    |                         |                |
|    | Cty CP đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu   | 1,098,102,179  |                      |                         |                |
|    | Các nhà cung cấp khác  | 116,831,887    | 38,027,978           |                         |                |
|    |  | 62,396,732,910 | 2,405,466,108        |                         |                |
| 12 | <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>   | 30/06/2019     | 01/04/2019           |                         |                |
|    |  | VND            | VND                  |                         |                |
|    | BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị  | 827,879,000    | 827,879,000          |                         |                |
|    | YACHIYO ENGINEERING CO., LTD   | -              | 425,475,200          |                         |                |
|    | BQL DA phát triển hạ tầng kỹ thuật   | 1,760,926,844  | 1,760,926,844        |                         |                |
|    | Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác   | 302,444,000    | 191,632,000          |                         |                |
|    |  | 2,891,249,844  | 3,205,913,044        |                         |                |
| 13 | <b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>   | 01/04/2019     | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019     |
|    |  |                |                      |                         |                |
|    | Thuế GTGT đầu ra   | 4,298,693,439  | 229,643,054          | 50,000,000              | 4,478,336,493  |
|    | Thuế thu nhập doanh  | 616,333,921    | 459,261,431          |                         | 1,075,595,352  |
|    | Thuế thu nhập cá nhân  | 247,486,274    | 398,252,820          | 121,753,002             | 523,986,092    |
|    | Các loại thuế khác   | 33,456,063     | 1,902,400            | 1,902,400               | 33,456,063     |
|    | <b>Cộng</b>  | 5,195,969,697  | 1,089,059,705        | 173,655,402             | 6,111,374,000  |
| 14 | <b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>  | 30/06/2019     | 01/04/2019           |                         |                |
|    |  | VND            | VND                  |                         |                |
|    | Kinh phí công đoàn;  | 163,970,600    | 139,613,414          |                         |                |
|    | Bảo hiểm xã hội  | 135,533,228    | 15,019,562           |                         |                |
|    | Các khoản phải trả, phải nộp khác.   | 145,488,184    | 176,844,936          |                         |                |
|    |  | 444,992,012    | 331,477,912          |                         |                |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 16. Vốn chủ sở hữu

## Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư chủ sở hữu |  | Thặng dư vốn cổ phần |  | Cổ phiếu quỹ |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Tổng cộng       |
|---------------------------|-----------------------|--|----------------------|--|--------------|--|-----------------------|--|--------------------------|-----|-----------------|
|                           | VND                   |  | VND                  |  | VND          |  | VND                   |  | VND                      | VND |                 |
| Số dư tại ngày 01/04/2019 | 570,542,980,000       |  | 536,587,297          |  | (51,798,297) |  | 2,040,795,104         |  | 20,595,553,278           |     | 593,664,117,382 |
| Vốn góp tăng trong năm    | -                     |  | -                    |  | -            |  | -                     |  | -                        |     | -               |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ   | -                     |  | -                    |  | -            |  | -                     |  | 1,837,045,765            |     | 1,837,045,765   |
| Phân phối lợi nhuận       | -                     |  | -                    |  | -            |  | -                     |  | -                        |     | -               |
| Tăng khác                 | -                     |  | -                    |  | (7,061,100)  |  | -                     |  | (7,061,100)              |     | (7,061,100)     |
| Giảm khác                 | -                     |  | -                    |  | -            |  | -                     |  | -                        |     | -               |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 570,542,980,000       |  | 536,587,297          |  | (58,859,397) |  | 2,040,795,104         |  | 22,432,599,043           |     | 595,494,102,047 |



**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | Từ 01/04/2019 đến<br>30/06/2019         | Từ 01/04/2018 đến<br>30/06/2018         |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| Doanh thu   | 107,247,849,713                         | 76,729,277,497                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                              | 104,386,418,440                         | 74,756,718,861                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 2,861,431,273                           | 1,972,558,636                           |
| <b>2 Giá vốn hàng bán</b>                           | <b>Từ 01/04/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>Từ 01/04/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn hàng bán                                    | 102,700,950,943                         | 71,808,900,725                          |
| Giá vốn hàng hóa                                    | 100,357,607,115                         | 70,203,442,304                          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                            | 2,343,343,828                           | 1,605,458,421                           |
| <b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>              | <b>Từ 01/04/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>Từ 01/04/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 151,300,616                             | 2,905,484                               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                             | 385,000,000                             |   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 32,494,500                              |   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 0                                       |   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 0                                       |   |
| <b>Cộng</b>   | <b>568,795,116</b>                      | <b>2,905,484</b>                        |
| <b>4 Chi phí tài chính</b>                          | <b>Từ 01/04/2019 đến<br/>30/06/2019</b> | <b>Từ 01/04/2018 đến<br/>30/06/2018</b> |
|   | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền đi vay                                     | 563,413,337                             | 353,656,318                             |
| Chi phí tài chính khác                              |   |   |
| Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư        | (1,743,880,000)                         |   |
| <b>Cộng</b>   | <b>(1,180,466,663)</b>                  | <b>353,656,318</b>                      |

**VII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty cổ phần VSED  
 Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung  
 Công ty Cổ phần phát triển đô thị Cần Thơ  
 Công ty Cổ phần Nước Nhon Hội  
 Công ty Cổ phần bảo hiểm HALCOM  
 Công ty cổ phần điện mặt trời Phương Mai 3  
 Trung tâm đào tạo và Truyền thông doanh nhân Việt  
 Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | Từ 01/04/2019 đến<br>30/06/2019 | Từ 01/04/2018 đến<br>30/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,562,214,406                   | 1,412,727,273                   |

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | -                     | 1,363,636,364         |
| Công ty Cổ Phần VSED  | 49,090,909            | 49,090,909            |
| Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung                         | 1,513,123,497         |                       |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                | <b>0</b>              | <b>270,829,636</b>    |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | -                     | 90,000,000            |
| Công ty Cổ Phần VSED  | -                     | 180,829,636           |
| <b>Đầu tư góp vốn</b>   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | 67,863,207,547        |                       |
| Công ty Cổ Phần VSED  | 600,000,000           | 600,000,000           |
| Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung                         | 240,000,000,000       | 40,000,000,000        |
| Công ty Cổ Phần phát triển đô thị Cần Thơ                     | 125,000,000,000       |                       |
| Công ty Cổ Phần nước Nhơn Hội                                 | 25,000,000,000        |                       |
| Trung tâm đào tạo và Truyền thông doanh nhân Việt             | 300,000,000           |                       |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | 47,863,207,547        | 47,863,207,547        |
| <b>Số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:</b> | <b>30/06/2019</b>     | <b>01/04/2019</b>     |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu khách hàng:</b>                                   | <b>4,538,089,479</b>  | <b>8,070,401,050</b>  |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | 1,524,089,479         | 1,524,089,479         |
| Công ty Cổ phần Vsed  | 54,000,000            | 54,000,000            |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung                         | 2,960,000,000         | 6,492,311,571         |
| <b>Phải trả nhà cung cấp:</b>                                 | <b>-</b>              | <b>163,254,900</b>    |
| Công ty Cổ phần Vsed  |                       | 97,254,900            |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              |                       | 66,000,000            |
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp:</b>                            | <b>122,834,700</b>    | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Vsed  | 122,834,700           | -                     |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành                              | -                     | -                     |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                           | <b>12,831,627,779</b> | <b>19,708,082,223</b> |
| Công ty Cổ phần nước Thuận Thành                              | 12,831,627,779        | 6,431,627,779         |
| Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung                         |                       | 13,276,454,444        |
| <b>Phải thu khác:</b>   | <b>47,356,000</b>     | <b>46,336,000</b>     |
| Công ty Cổ phần bảo hiểm HALCOM                               | 10,849,000            | 10,849,000            |
| Công ty cổ phần điện mặt trời Phương Mai 3                    | 12,169,000            | 12,169,000            |
| Công ty Cổ Phần phát triển đô thị Cần Thơ                     | 12,169,000            | 11,149,000            |
| Công ty Cổ Phần nước Nhơn Hội                                 | 12,169,000            | 12,169,000            |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu của các chỉ tiêu tại ngày 01/04/2019 và của cả năm tài chính 2018 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu của riêng quý I năm tài chính 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính Quý I năm tài chính 2018 đã được soát xét bởi Công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM**

Người lập biểu

Phụ trách kế toán





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân





Số: 76...-2019/CV/HALCOM

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý I năm 2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019 so với Quý I năm 2018 như sau:

**1. Các chỉ tiêu của hoạt động kinh doanh như sau:**

| Chỉ tiêu                      | Quý I/2019      | Quý I/2018     | Số tăng/ giảm  |
|-------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế (đồng)     | 1.837.045.765   | 1.492.520.926  | 344.524.839    |
| Tổng doanh thu (đồng)         | 107.247.849.713 | 76.729.277.497 | 30.518.572.216 |
| Giá vốn hàng bán              | 102.700.950.943 | 71.808.900.725 | 30.892.050.218 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 568.795.116     | 2.905.484      | 565.889.632    |

**2. Nguyên nhân biến động:**

Trong Quý I/2019, Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu là do tăng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ tăng mạnh 39,77% tương đương 30.518.572.216 đồng so với Quý I/2018.

Tổng doanh thu trong Quý I/2019 tăng là do công ty tiếp tục thực hiện tốt trong hoạt động thương mại và đẩy mạnh trở lại hoạt động cung cấp dịch vụ. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhiều so với cùng kỳ quý của năm trước. Đồng thời công ty có khoản doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh nhiều lần so với Quý I/2018 nhờ các khoản lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các hoạt động đầu tư.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Doanh nghiệp tập trung đầu tư các dự án dài hạn có nhiều tiềm năng về sau trong các lĩnh vực năng lượng sạch như: Điện gió, điện mặt trời, nước Nhơn Hội, đường 923 Cần Thơ

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính Q1/2019.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Ban TCKT.

  
 CHỦ TỊCH HĐQT  
 NGUYỄN QUANG HUÂN

